

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 104/2026/DS-ST
Ngày: 08 -5- 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Minh Thuận.

2. Bà Bò Thị Ánh Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoàng Trung Tính - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 771/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 08 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn Q**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Số C, tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh)**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Ngô Công H**, sinh năm 1995, địa chỉ: **Số B, lô A, đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh)**, theo Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024.

- Bị đơn: Bà **Phan Thị Đ**, sinh năm 1969; địa chỉ: **Số E, tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh)**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2024, quá trình tham gia tố tụng đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày:

Xuất phát từ quan hệ quen biết cùng là hàng xóm, ngày 16/01/2022 bà **Phan Thị Đ** có liên hệ với ông **Phạm Văn Q** để vay mượn tiền làm ăn, ông **Q** đã cho bà **Phan Thị Đ** vay số tiền là 660,000,000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng). Bà **Đ** cam kết sẽ trả lại tiền cho ông **Q** trong vòng 03 tháng kể từ ngày vay tiền (ngày trả tiền là ngày 16/04/2022) nên ông **Q** đồng ý cho bà **Phan Thị Đ** vay tiền. Để làm tin cam kết trả nợ, bà **Đ** có viết giấy vay tiền cho ông **Q** và người làm chứng giao nhận tiền là bà **Phạm Thị T** (con gái ông **Q**). Tuy nhiên, đến ngày 16/04/2022 thì bà **Phan Thị Đ** chỉ hứa hẹn mà không trả lại tiền cho ông **Q**. Sau đó, ông **Q** đã rất nhiều lần liên hệ yêu cầu bà **Phan Thị Đ** trả số tiền nợ gốc nhưng bà **Đ** không thực hiện, cố tình né tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông **Q**. Hành vi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bà **Phan Thị Đ** đã xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Q** nên ông **Q** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh) giải quyết:

- Buộc bà **Phan Thị Đ** phải trả cho ông **Phạm Văn Q** số tiền nợ gốc là 660.000.000 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bà **Phan Thị Đ** phải trả cho ông **Phạm Văn Q** số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 170,500,000 đồng (một trăm bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 10%/năm tạm tính từ ngày 16/04/2022 đến ngày 16/11/2024 là 31 tháng, cách tính: 660,000,000 đồng x 10%/năm x 31 tháng = 170,500,000 đồng).

Tổng cộng buộc bà **Phan Thị Đ** phải trả cho ông **Phạm Văn Q** số tiền là 830,500,000 đồng (tám trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 22/4/2026, đại diện hợp pháp của nguyên đơn **Phạm Văn Q** là ông **Ngô Công H** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đã trình bày.

- Bị đơn **Phan Thị Đ** đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự; đối với, bị đơn **Phan Thị Đ**: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử bị đơn đã vi phạm các quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như: Không nhận thông báo

hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để hòa giải, xét xử; không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Phạm Văn Q** khởi kiện bà **Phan Thị Đ** yêu cầu trả số tiền đã vay và tiền lãi; bị đơn có nơi cư trú tại **phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh)**. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025).

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu trả tiền nợ gốc:

Nguyên đơn **Phạm Văn Q** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn **Phan Thị Đ** phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 830,500,000 đồng, trong đó: nợ gốc là 660,000,000 đồng, nợ lãi là 170,500,000 đồng.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là “Giấy vay tiền” (không đề ngày, tháng, năm), theo đó thể hiện: bên A **Phạm Văn Q** có cho bên B vay số tiền 660,000,000 đồng với mục đích buôn bán. Bên B cam đoan đến ngày 16/4/2022 sẽ trả. Cuối giấy vay tiền bên A ký, viết tên **Phạm Văn Q**; bên B ký, viết tên **Phan Thị Đ**, có **Phạm Thị T** ký, viết tên dưới mục người làm chứng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã cấp, tổng đạt nhiều văn bản tố tụng nhưng bị đơn **Phan Thị Đ** vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa đồng thời cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có ý kiến bác bỏ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Kết luận giám định số: 3585/KL-KTHS ngày 27/02/2026, **Phòng K Công an Thành phố H**

kết luận: Chữ viết “Đèo”, chữ viết họ tên **Phan Thị Đ** dưới mục “Bên B” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A (đã nêu tại mục II.1) so với chữ viết của **Phan Thị Đ** trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M (đã nêu tại mục II.2) là do cùng một người viết ra. Do vậy, có căn cứ xác định giữa nguyên và bị đơn có thỏa thuận xác lập Giấy vay tiền.

Căn cứ nội dung “Giấy vay tiền” do nguyên đơn **Phạm Văn Q** cung cấp thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 660,000,000 đồng, không thể hiện ngày cho vay nhưng thể hiện ngày bị đơn cam kết trả là ngày 16/4/2022, các bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không lãi. Các thỏa thuận trong hợp đồng đã xác lập không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Sau khi giao kết hợp đồng, ông **Q** đã giao cho bà **Đ** số tiền 660,000,000 đồng. Đến hạn trả nợ (như cam kết là ngày 16/4/2022) nhưng bà **Đ** không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền gốc đã vay 660,000,000 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu về lãi suất và việc trả tiền lãi của nguyên đơn:

Nội dung “Giấy vay tiền” do nguyên đơn **Phạm Văn Q** cung cấp không thể hiện việc các bên có thỏa thuận trả tiền lãi. Quá trình tham gia tố tụng, đại diện hợp pháp nguyên đơn cũng xác định khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng do bị đơn **Phan Thị Đ** đến hạn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 660,000,000 đồng quá hạn chưa trả, với lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi là từ ngày 16/04/2022 đến ngày 16/11/2024 (31 tháng) là 170.500.0000 đồng ($660,000,000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 31 \text{ tháng} = 170,500,000 \text{ đồng}$). Xét yêu cầu về tiền lãi, lãi suất của nguyên đơn phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu tại mục [2], Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[5] Về chi phí giám định: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí giám định là 5,000,000 đồng (*năm triệu đồng*) để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 36,915,000 đồng (*ba mươi sáu triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; Điều 159; Điều 161; Điều 162; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phạm Văn Q** đối với bị đơn bà **Phan Thị Đ** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà **Phan Thị Đ** có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Văn Q** số tiền 830,500,000 đồng (*tám trăm ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc là 660,000,000 đồng (*sáu trăm sáu mươi triệu đồng*), nợ lãi (tính từ ngày 16/4/2022 đến 16/11/2024, tròn 31 tháng) là 170,500,000 đồng (*một trăm bảy mươi triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định: bị đơn **Phan Thị Đ** phải chịu chi phí giám định là 5,000,000 đồng (*năm triệu đồng*) để hoàn trả lại cho nguyên đơn **Phạm Văn Q**.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí; hoàn trả cho ông **Phạm Văn Q** số tiền 18,457,500 (mười tám triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005952 ngày

05/12/2024 của Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 18- Thành phố Hồ Chí Minh).

Buộc bà **Phan Thị Đ** phải chịu 36,915,000 (ba mươi sáu triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Công Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sang